

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST
Ngày 04 - 3 - 2022
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Thuôn
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim Diễn
2. Bà Phước Thị Kim Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 279/2020/TLST- DS, ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1970.

Địa chỉ Số N, đường P, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Hùng H, sinh năm 1984; địa chỉ ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 19/11/2020 (ông H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Lâm Hoàng N1, sinh năm 1984.

Địa chỉ ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Thanh N2, sinh năm 1972; địa chỉ ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 17/11/2020 (ông N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2020 của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu N, quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Vào ngày

11/01/2019 ông Lâm Hoàng N1 vay của bà Đỗ Thị Thu N số tiền 700.000.000 đồng, khi vay ông N1 có viết giấy tay và có thế chấp cho bà N thửa đất diện tích 1.600 m² đất tọa lạc tại khóm 10, phường 9, thành phố T, tỉnh Trà Vinh để làm tin, đồng thời hứa trong thời hạn 01 tháng sẽ trả cho bà N toàn bộ số tiền đã vay. Tuy nhiên không được bao lâu, sau khi ông N1 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho bà N thì chủ sử dụng đất đã yêu cầu bà N phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N đã nhiều lần liên lạc với ông N1 để yêu cầu ông N trả số tiền vay, phía ông N1 cứ hứa hẹn nhiều lần nhưng không chịu trả tiền vay cho bà N.

Tính đến ngày 11/8/2020 thì ông N1 còn nợ bà N tổng số tiền 912.800.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 700.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày vay 11/01/2019 đến ngày 11/8/2020 là 19 tháng với mức lãi suất 1,6%/tháng bằng 212.800.000 đồng. Nay phía bà N yêu cầu ông Lâm Hoàng N1 phải trả tổng số tiền còn nợ là 912.800.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 12/8/2020 đến khi vụ việc được giải quyết xong.

Theo bản tự khai ngày 17/11/2020 của bị đơn ông Lâm Hoàng N1, quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguyên vào năm 2019 ông N1 có vay của bà Đỗ Thị Thị N tổng cộng 05 lần với số tiền 900.000.000 đồng, khi vay hai bên không có làm hợp đồng, phía ông N1 chỉ viết biên nhận tay cho bà N, lãi suất vay là 4%/ tháng. Sau khi vay số tiền trên của bà N, ông N1 có trả lãi hàng tháng và trả dần vốn cho bà N nhưng bà N chỉ ghi sổ theo dõi, chứ không viết biên nhận cho ông N1. Đến khoảng đầu năm 2020 lần cuối ông N1 trả cho bà N được thêm 100.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 300.000.000 đồng và từ đó đến nay chưa trả số tiền lãi và số tiền vốn còn nợ cho bà N. Việc bà N yêu cầu trả tổng số tiền 912.800.000 đồng thì ông N1 không đồng ý, phía ông N1 chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền gốc còn nợ là 300.000.000 đồng, ông N1 không đồng ý tiếp tục trả lãi tiếp theo của số tiền này vì từ trước đến nay ông N1 đã trả tiền lãi cao hơn mức quy định của pháp luật cho bà Nguyệt.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Võ Hùng H và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Thanh N2 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử thì Thẩm phán chưa tuân thủ theo quy tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án nhận thấy: Việc ông Lâm Hoàng N1 thiếu nợ bà Đỗ Thị Thu N là sự thật, điều này được ông N1 thừa nhận. Phía bà N cho rằng ông N1 còn nợ bà 700.000.000 đồng theo biên nhận ngày 11/01/2019. Còn ông N1 cho rằng ông có vay của N số tiền là 900.000.000 đồng, vào ngày 11/01/2019 ông có ngồi lại với bà N tính tổng số tiền còn thiếu bà N và có ghi biên nhận là 700.000.000 đồng. Sau đó ông N1 đã trả cho bà N với tổng số tiền 400.000.000 đồng, ông N1 khai chỉ còn thiếu bà N số tiền 300.000.000 đồng, ông đưa ra được biên nhận trả tiền 100.000.000 đồng ngày 01/7/2019 và còn nợ lại 300.000.000 đồng. Quá trình đối chất bà N cho rằng ông N1 thiếu 2 khoản nợ, lần trả 100.000.000 đồng của ông N1 là của khoản nợ 900.000.000 đồng trước đó nhưng bà N không đưa ra được chứng cứ để chứng minh ông N1 vay hai khoản vay khác nhau là 900.000.000 đồng và 700.000.000 đồng vào ngày 11/01/2019. Vì vậy, có cơ sở để xác định biên nhận 700.000.000 đồng ngày 11/01/2019 là khoản vay mà trước đó ông N1 đã vay của bà 900.000.000 đồng theo như lời trình bày của ông N1 và người đại diện là phù hợp. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thu N là có cơ sở chấp nhận một phần.

Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Lâm Hoàng N1 trả số tiền nợ còn thiếu bà N là 300.000.000 đồng và lãi suất tính theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu N yêu cầu ông Lâm Hoàng N1 trả số tiền đã vay nên đây là vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về nội dung vụ án thấy rằng: Việc nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu N cho rằng bà có cho ông N1 vay tiền; phía bị đơn ông N1 cũng thừa nhận có vay tiền của bà N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử khẳng định giữa bà N và ông N1 có xác lập giao dịch dân sự vay tiền với nhau. Phía bà N cho rằng vào ngày 11/01/2019 ông N1 vay của bà số tiền 700.000.000

đồng và kể từ ngày 11/01/2019 thì không cho ông N1 vay thêm khoảng nào; phía ông N1 cho rằng vào năm 2019 ông có vay của bà N nhiều lần (05 lần) với tổng số tiền số tiền 900.000.000 đồng, khi vay ông có viết biên nhận và trả dần vốn lãi hàng tháng cho bà N, lần cuối trả thêm cho bà N được 100.000.000 đồng còn nợ lại 300.000.000 đồng, sau đó do làm ăn thua lỗ nên không có trả tiếp cho bà N; tại biên nhận đề ngày 11/01/2019 (BL37) thể nội dung “*tôi Lâm Hoàng N1 có mượn của Di N số tiền 700.000.000 đồng*” phần cuối có chữ ký của ông N1; tại biên nhận ngày 01/7/2019 (BL 40) thể hiện nội dung “*tôi Lâm Hoàng N1 có nợ di Đỗ Thị N số tiền nợ 400.000.000 đồng, hôm nay ngày 01/7/2019 có trả di 100.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả di 01 lần vào ngày 01/8/2019*” phần cuối dưới chữ người nhận tiền có chữ ký không ghi họ tên nhưng bà N thừa nhận là chữ ký của bà N. Xét thấy, kể từ khi ông N1 viết biên nhận vay tiền của bà N vào ngày 11/01/2019 thì bà N cũng thừa nhận không còn cho ông N1 vay thêm khoảng tiền nào; quá trình vay tiền của bà N phía ông N1 cho rằng đã trả dần số tiền vốn cho bà N đều này phù hợp với nội dung biên nhận ngày 01/7/2019, có chữ ký của bà N (BL40). Do đó, có căn cứ xác định lời trình bày của ông N1 là có căn cứ, phía ông N1 cũng thừa nhận còn thiếu bà Nguyệt số tiền 300.000.000 đồng nên việc bà Đỗ Thị Thu N yêu cầu ông Lâm Hoàng N1 trả số tiền vay gốc là 700.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận một phần với số tiền gốc bằng 300.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất của tiền vay, mặc dù trong biên nhận vay tiền của các bên không ghi cụ thể lãi suất vay là bao nhiêu, nhưng tại biên bản đối chất ngày 22/01/2020 (BL56-59) thì các đương sự thừa nhận lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 4%/tháng. Như vậy, có căn cứ xác định đây là hình thức vay tiền có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, việc thỏa thuận lãi suất mỗi tháng là 4% là trái quy định của pháp luật, phía ông N1 cho rằng quá trình vay tiền đã có đóng lãi cho bà N đến ngày 01/7/2019 với lãi suất theo thỏa thuận là 4%, nhưng không nhớ đã đóng lãi cho bà N bao nhiêu tiền, cũng không yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã đóng cho bà N nên không đặt ra xem xét. Xét thấy, việc bà N yêu cầu tính mức lãi suất là 1,6 %/ tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng chấp nhận mức lãi suất này. Tuy nhiên, về thời gian tính lãi phía bà N yêu cầu từ ngày 11/01/2019 vay tiền là không hợp lý. Bởi vì, trong khoảng thời gian từ ngày 11/01/2019 đến ngày 01/7/2019 thì ông N1 đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán phần lãi suất theo thỏa thuận cho bà N xong, phía ông N1 chỉ còn nợ khoản lãi từ thời gian 01/7/2019 đến nay nên việc bà N yêu cầu tính lãi kể từ ngày 11/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là chỉ có căn cứ chấp nhận một phần từ ngày 01/7/2019 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 04/3/2022 là 32 tháng 03 ngày. Cụ thể lãi suất là $(300.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng } 03 \text{ ngày}) = 154.080.000 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu N được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại

khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu N.

Buộc ông Lâm Hoàng N1 phải trả cho bà Đỗ Thị Thu N số tiền 454.080.000 đồng, trong đó tiền gốc bằng 300.000.000 đồng và tiền lãi bằng 154.080.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Buộc ông Lâm Hoàng N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 22.163.200 đồng; bà Đỗ Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 22.348.800 đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Đỗ Thị Thu N đã nộp trước bằng 19.690.000 đồng theo biên lai thu số 0003417 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Còn lại số tiền 2.658.800 đồng thì bà Đỗ Thị Thu N phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Thuôn